

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các khoản 2, 3 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1, 2 Điều 212, khoản 1 Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 59, Điều 62 Luật Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 35/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về việc Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Tr, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang;

- Bị đơn: Bà Phạm L, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

- Những người có quyền lợi liên quan:

+ Anh Trần N, sinh năm 1986: nơi cư trú: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang; người đại diện hợp pháp là bà Phạm L, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang (mẹ đẻ).

+ Chị Trần H, sinh năm 1989; nơi ĐKKHKT: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi tạm trú hiện nay: Khu kinh tế cửa khẩu Th thuộc thôn G, xã Th, huyện V, tỉnh Hà Giang.

+ Chị Trần L, sinh năm 1991; nơi ĐKKHKT: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi ở hiện nay: Số nhà 03, đường B, tổ 12, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia diện tích 358 m² đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ 78, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ bà Trần H; 472,8 m² đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ 78, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ ông Trần N.

- Ông Tr và bà L đã cho chị Trần H diện tích 358 m² đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ 78, cho anh Trần N diện tích 472,8 m² đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ 78, đã được ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, vì vậy thuộc quyền sở hữu của anh N và chị H. Yêu cầu Tòa án không xem xét đến.

2.2. Bà Phạm L sử dụng

- 01 ngôi nhà xây cấp IV với diện tích mái đổ bê tông cốt thép là: 84 m² (chiều dài 11m, chiều rộng 7,5 m, chiều cao 4,3m, mái lợp tôn chống nóng cao 1,5m); diện tích nhà bếp: 30 m² (chiều dài 7,5m, chiều rộng = 4,0 m, chiều cao = 3,7m, mái lợp tôn xốp cách nhiệt); diện tích nhà tắm + nhà vệ sinh: 8 m²; nhà chính có 01 phòng khách và 03 phòng ngủ; phần mái lai đầu tường thu hồi nhà có diện tích lợp mái tôn xốp cách nhiệt là 40m².

Sân bê tông có diện tích 144,525 m², sân có mặt giáp đường tỉnh lộ 183 thuộc KM 22 hướng xã Đ đi xã V, có kích thước là 12,5 m, sân một phần lợp mái bằng tôn với diện tích 101,4 m²; còn lại 43,125 m² không lợp mái.

Nhà được xây trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 78;

- 2454,9 m² thuộc thửa số 19, tờ bản đồ 78; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ ông Trần Tr và bà Phạm L. Địa chỉ của thửa đất thuộc: Thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất nhà Hoàng U và nương nước; cạnh phía Nam giáp đất của ông Tr bà L và đường tỉnh lộ 183; cạnh phía Đông giáp đất của ông Tr bà L; cạnh phía Tây giáp đất hộ Trần H, Trần N.

- 332,1 m² thuộc thửa số 26, tờ bản đồ 78; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ ông Trần Tr

và bà Phạm L. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất Trần Tr, Lùng L; cạnh phía Nam giáp đất gia đình Trần Tr; cạnh phía Đông giáp đất nhà Nguyễn Văn C, Trần Tr; cạnh phía Tây giáp đất gia đình Trần Tr.

- 458 m² thuộc thửa số 18, tờ bản đồ 78; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ ông Trần Tr và bà Phạm L. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất nhà Lùng Văn Ng; cạnh phía Nam giáp đất hộ gia đình Trần Tr; cạnh phía Đông giáp đất Lùng Văn L; cạnh phía Tây giáp đất hộ gia đình Trần Tr.

- 321,0 m² thuộc thửa số 17, tờ bản đồ 78; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ ông Trần Tr và bà Phạm L. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất nhà Lùng Văn L, cạnh phía Nam giáp đất Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L; cạnh phía Đông giáp đất Dương Mạnh H; Cạnh phía Tây giáp đất của hộ gia đình Trần Tr.

Địa chỉ của ba thửa đất trên thuộc: CL, thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

2.3. Ông Trần Tr là người sử dụng 1535.1 m² thuộc thửa số 45, tờ bản đồ 78; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hộ ông Trần Tr và bà Phạm L. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Cạnh phía Bắc giáp đất gia đình Trần Tr, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L; cạnh phía Nam giáp đất nhà Đặng Văn D; cạnh phía Đông giáp đất nhà Nguyễn Thị L; Cạnh phía Tây giáp đất hộ gia đình ông Trần Tr.

Địa chỉ của thửa đất trên thuộc: CL, thôn H, xã V, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

2.4. Chị Trần H được chia số tiền 120.000.000 đồng, chị Trần L được chia số tiền 90.000.000 đồng, anh Trần N được chia số tiền 30.000.000 đồng.

2.5. Về thanh toán giá trị tài sản chênh lệch: Bà Phạm L trả giá trị chênh lệch tiền nhà và đất cho ông Trần Tr số tiền 340.000.000^d (Ba trăm bốn mươi đồng) và trả cho chị Trần H số tiền 120.000.000^d (Một trăm hai mươi triệu đồng), chị Trần L số tiền 90.000.000^d (Chín mươi triệu đồng), anh Trần N số tiền 30.000.000^d (Ba mươi triệu đồng).

Phương thức trả tiền: 01 lần; thời gian trả tiền vào ngày 02/9/2019.

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng:

Về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Trần Tr và bà Phạm L mỗi người phải chịu khoản tiền chi phí đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), ông Tr được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã nộp theo phiếu thu ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang.

Về nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản: Ông Trần Tr và bà Phạm L mỗi người phải chịu khoản tiền chi phí định giá tài sản là 2.900.000đ (Hai triệu chín trăm nghìn đồng), ông Tr được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản đã nộp theo phiếu thu ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang.

Bà L có trách nhiệm trả cho ông Tr khoản tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 2.900.000 đồng do ông Tr đã nộp tạm ứng trước.

4. Về án phí : Ông Trần Tr chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 9.305.927^d (Chín triệu ba trăm linh năm nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Tr đã nộp là 21.000.000^d (Hai mươi một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02311 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang. Ông Tr được trả lại số tiền 11.694.073^d (Mười một triệu sáu trăm chín mươi tư nghìn không trăm bảy mươi ba đồng)

Bà Phạm L chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 4.016.460^d (Bốn triệu không trăm mười sáu nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

Chị Trần H chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 3.000.000^d (Ba triệu đồng).

Chị Trần L chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 2.250.000^d (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Trần N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình

thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Quang Bình;
- CCTHADS huyện Quang Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hải Phương